



REF	ASR01120/1	4 x 100 ml
	ASR01120/2	2 x 100 ml

• Nguyên lý

Trong môi trường kiềm, protein tạo phức màu xanh tím với ion Cu (II). Cường độ màu tỷ lệ với nồng độ của tổng số protein trong mẫu.

• Mẫu bệnh nhân

Huyết thanh, huyết tương với heparin. Không sử dụng các mẫu đã bị tán huyết.

Protein trong mẫu ổn định trong một tuần ở nhiệt độ phòng (15- 25 ° C) và một tháng ở 2-8 °C.

• Giá trị được kì vọng

Huyết thanh	6.6 – 8.3 g/dl
--------------------	----------------

Hãy xem xét các giá trị được đề cập ở trên như một tài liệu tham khảo.

Chúng tôi đặc biệt khuyến nghị rằng mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi bình thường của riêng mình theo khu vực địa lý của nó

Thành phần bộ dụng cụ và phân loại rủi ro có thể có

Thuốc thử (A)	
Sodium hydroxide	1.90 mmol/l
Copper sulphate	8 mmol/l
Potassium Iodide	33 mmol/l
Potassium Sodium tartrate	50 mmol/l

Bộ dụng cụ không chứa chất hoặc được chế biến được phân loại là nguy hiểm theo luật hiện hành.

Theo quy định hiện hành, được phân loại là: Gây kích ứng, Chất gây hại cho môi trường.

R36 / 38-Gây kích thích cho mắt và da.

R51 / 53-Độc đối với sinh vật thủy sinh, có thể gây ảnh hưởng xấu lâu dài đến môi trường thủy sinh.

Tiêu chuẩn (B)	
Bovine Albumin	6 g/dl
Sodium azide	9 mmol/l

Bộ hiệu chuẩn không được bao gồm trong Bộ dụng cụ.

Tùy chọn: chất hiệu chuẩn cho protein toàn phần ASR02050/1 đóng gói 6x5 ml

• Đóng gói: thu thập và lưu trữ

Thuốc thử ổn định cho đến ngày hết hạn nếu được bảo quản ở nhiệt độ ghi trên nhãn và tránh ánh sáng. Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 2 tháng nếu tránh được sự nhiễm bẩn.

Đóng nắp chai khi không sử dụng.

• Chuẩn bị và độ ổn định thuốc thử

Thuốc thử dạng lỏng sẵn sàng sử dụng

• Đề phòng và cảnh báo

Bất cứ khi nào sử dụng các chất truyền nhiễm, thuốc thử hóa học, thuốc thử có nguồn gốc từ người / động vật, máu hoặc các chất lỏng sinh học khác, nên tuân theo các khuyến nghị phổ biến nhất và thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa vệ sinh cần thiết như đeo găng tay một lần.

• Phương thức hoạt động

Bước sóng: 546 nm (530-550)

Cuvette: 1 cm

Nhiệt độ: + 25/30/37 ° C

Chuẩn mức trắng: Trừ nền thuốc thử trắng

Loại khảo nghiệm: Điểm cuối

Tỷ lệ mẫu / thuốc thử: 1/100

Pipet vào ống	Trắng	Mẫu	Hiệu chuẩn
Thuốc thử (A)	1000 µl	1000 µl	1000 µl
Nước cất	10 µl		
Mẫu		10 µl	
Tiêu chuẩn (B)			10 µ

Trộn, ủ ở 25, 30, 37 ° C trong 10 phút và đọc trên thuốc thử trắng về độ hấp thụ của mẫu (Ax) và chất chuẩn (As).

Khối lượng có thể được sửa đổi theo tỷ lệ.

Phương pháp này mô tả quy trình thủ công để sử dụng bộ dụng cụ.

Chất hiệu chuẩn protein của người REF: ASR02031 được đề xuất

• PHÉP TÍNH

$$\text{Protein toàn phần g/dl} = \frac{A_x}{A_s} \times 6 \text{ (Giá trị hiệu chuẩn)}$$

ĐẶC ĐIỂM HIỆU SUẤT

A. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Độ nhạy: độ nhạy của phương pháp là: 0,1 g / dl.

Độ tuyến tính: phương pháp tuyến tính lên đến 13 g / dl. Đối với các giá trị cao hơn, pha loãng mẫu với nước muối 1: 2 và nhân kết quả với 2.

B. ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA NỘI KIỂM:

	Trung bình	DS	C.V. (%)
Kiểm soát thấp	2,58	0,043	1,65
Kiểm soát trung bình	5,08	0,044	0,87
Kiểm soát cao	9,75	0,110	1,13

C. ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA NGOẠI KIỂM:

	Trung bình	DS	C.V. (%)
Kiểm soát thấp	2,65	0,028	1,04
Kiểm soát trung bình	5,36	0,052	0,97
Kiểm soát cao	10,12	0,156	1,54

D. SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp này được so sánh với một phương pháp tương ứng, đã cho các kết quả sau:

$$r = 0,9974 \quad y = 1,0068 x - 0,0670$$

E. SỰ CAN THIỆP

Bilirubin không can thiệp lên đến 30 mg / dl. Nồng độ chất béo trung tính vượt quá 300 mg / dl làm tăng kết quả đọc.

Hemoglobin ở nồng độ > 0,3 mg / dl làm tăng giá trị đọc.

• Kiểm soát chất lượng

Khuyến nghị thực hiện kiểm soát chất lượng ở mỗi lần sử dụng kit để xác minh rằng các giá trị nằm trong phạm vi tham chiếu được chỉ ra bởi phương pháp luận. Vì mục đích này, việc sử dụng REF huyết thanh thử nghiệm. ASR02011 (Kiểm soát hệ thống N) và REF. ASR02021 (Hệ thống Kiểm soát P) được đề xuất.

• Xử lý chất thải

Vui lòng tham khảo các quy định của địa phương để xử lý chất thải đúng cách.